

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

I. VAI TRÒ CỦA THÔNG TIN ĐỐI VỚI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. Vai trò của thông tin đối với quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp

Thông tin thống kê luôn gắn với quá trình quản lý và ra quyết định đối với mọi cấp quản lý. Bởi vì, trong quản lý và ra quyết định đòi hỏi phải nắm được hiện tượng kinh tế - xã hội có liên quan một cách chuẩn xác.

Những thông tin quan trọng nhất mà bất kỳ một nhà quản lý doanh nghiệp nào cũng phải nắm được bao gồm:

1.1. Thông tin xác định phương hướng sản xuất kinh doanh

Trước khi xây dựng mới doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô sản xuất doanh nghiệp hoặc thay đổi phương hướng sản xuất, kinh doanh người có quyền ra quyết định phải nắm được các thông tin về:

- Quan hệ cung - cầu mặt hàng này ở trong và ngoài nước
- Tình hình phát triển của các mặt hàng thay thế mặt hàng này
- Giá cả các yếu tố đầu vào và giá tiêu thụ mặt hàng này ở thị trường trong và ngoài nước.
- Trình độ phát triển của khoa học - kỹ thuật đối với quá trình phát triển của mặt hàng này trong hiện tại và tương lai.

1.2. Thông tin đảm bảo lợi thế cạnh tranh

Sản xuất hàng hoá đòi hỏi phải có sự cạnh tranh gay gắt trên thương trường. Mọi doanh nghiệp đều phải xuất hiện trên thương trường. Đây là điểm rất khác biệt với cơ chế quản lý kinh tế theo phương hướng quản lý kế hoạch hoá tập trung. Để chiến thắng trong cạnh tranh, một mặt đòi hỏi các doanh nghiệp vừa phải tổ chức thu nhập thông tin nội bộ doanh nghiệp vừa phải tổ chức các cuộc điều tra chuyên môn trên thị trường để có các thông tin về đối thủ cạnh tranh như điều tra thị hiếu, điều tra nhu cầu giá cả thích hợp, nhu cầu và nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư...

1.3. Thông tin phục vụ tối ưu hóa sản xuất

Đây là thông tin có liên quan đến việc cung và sử dụng các yếu tố đầu vào như lao động, nguyên liệu, thiết bị máy móc... Trong nền kinh tế thị trường thì “đầu ra” do thị trường quyết định một cách khắt khe nhưng “đầu vào” còn tùy thuộc một phần vào việc tìm kiếm nó trên thị trường của doanh nghiệp. Trong điều kiện hiện nay, việc tìm kiếm các yếu tố này đã vượt ra ngoài phạm vi của

một vùng thậm chí của một quốc gia. Người ta có thể tìm thấy nó trên phạm vi toàn cầu hoá do xu hướng toàn cầu hoá.

Do đó các doanh nghiệp cần nắm bắt các thông tin có liên quan đến sản xuất, giá cả các yếu tố đầu vào, tình hình tiêu thụ sản phẩm đầu tiên ra trên thị

trường trong và ngoài nước để ra quyết định tối ưu.

1.4. Thông tin về kinh tế vĩ mô

Những thông tin về kinh tế vĩ mô có vai trò quan trọng để các doanh nghiệp dự đoán xu thế phát triển trong tương lai gần và tương lai xa để doanh nghiệp tìm ra phương hướng, bước đi phù hợp với tình hình chung, tranh thủ thời cơ và khắc phục rủi ro trong hoạt động của mình.

Đứng trên góc độ tổ chức, việc cung cấp thông tin từ bên ngoài gồm có:

- Thông tin quản lý: Gồm những thông tin mới nhất về các quan điểm với các loại ý kiến mới nhất rút ra từ các hội thảo khoa học phục vụ cho việc ra quyết định: kinh nghiệm quản lý tiên tiến; những văn bản mới về pháp luật; các chính sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

- Thông tin kinh tế: bao gồm những thông tin về giá cả, thị trường tài chính, thương mại...

- Thông tin khoa học kỹ thuật trong và ngoài nước, chọn và đánh giá công nghệ mà doanh nghiệp có thể nhập, giới thiệu và chuyển giao.

- Thông tin nội bộ là thông tin về quá trình sản xuất, kinh doanh của bản thân doanh nghiệp phải tự tổ chức thu nhập lấy.

2. Nguồn thông tin phục vụ quản lý doanh nghiệp

Để có thông tin phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp người ta có thể thu nhập từ 2 nguồn thông tin:

- + Nguồn thông tin mà doanh nghiệp phải tự tổ chức thu nhập kịp thời.

Xuất phát từ nhu cầu thực tế trong quá trình quản lý mà doanh nghiệp tự tổ chức - thu nhập thông tin.

Nếu là thông tin trong phạm vi doanh nghiệp thì doanh nghiệp có thể tổ chức ghi chép ban đầu để có thông tin hoặc tự tổ chức điều tra thống kê (điều tra toàn bộ hoặc điều tra không toàn bộ).

Thông tin ngoài phạm vi doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải tổ chức điều tra thống kê hoặc mua lại thông tin của các cơ quan có liên quan.

- + Nguồn thông tin sẵn có.

Đó là nguồn thông tin lan truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: radiô, truyền hình, sách báo, thị trường chứng khoán, thông tin quảng cáo, hội

chợ...

Những thông tin này rất có ích khi hoạch định chiến lược phát triển dài hạn của doanh nghiệp.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Sản xuất xã hội phát triển không ngừng theo sự tiến triển của xã hội loài người. Sản xuất càng phát triển thì sự phân công lao động xã hội ngày càng cao, sự hợp tác và liên doanh trong sản xuất không chỉ diễn ra giữa các đơn vị kinh tế, các khu vực mở rộng ra trên phạm vi toàn thế giới.

Thống kê doanh nghiệp ra đời và phát triển theo sự phát triển của quá trình sản xuất và phân công lao động xã hội. Trong các chế độ phong kiến và chiếm hữu nô lệ, thống kê doanh nghiệp mới chỉ tiến hành hạch toán các chỉ tiêu hiện vật, rất đơn giản. Thống kê doanh nghiệp phát triển nhanh, phong phú cả về quy mô tổ chức, cũng như về phương pháp và hệ thống các chỉ tiêu kinh tế trong nền kinh tế thị trường của các nước đã hoặc đang phát triển.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế theo cơ chế thị trường phát triển đa dạng; thâm nhập vào mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội; quan tâm hạch toán cả hình thái hiện vật lẫn giá trị của sản xuất.

Đối tượng nghiên cứu của thống kê doanh nghiệp là mặt lượng trong mối liên hệ mật thiết với mặt chất của số lớn các hiện tượng kinh tế - xã hội, diễn ra trong quá trình tái sản xuất mở rộng nền kinh tế quốc dân, trong thời gian và địa điểm cụ thể.

Đặc trưng cơ bản của thống kê kinh tế là nghiên cứu mặt lượng. Song mặt lượng và mặt chất của các hiện tượng kinh tế không thể tách rời nhau. Muốn lượng hoá chính xác các phạm trù, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, cần phải hiểu rõ bản chất và tính quy luật phát triển của chúng. Không hiểu được bản chất và tính quy luật phát triển của tiền lương, giá thành... thì không thể hạch toán đúng tổng quỹ lương, tổng giá thành và chi phí sản xuất của từng lĩnh vực và toàn nền kinh tế.

Đáng chú ý là, thống kê doanh nghiệp phải nghiên cứu số lớn các hiện tượng để loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố ngẫu nhiên; nhằm vạch rõ bản chất, tính quy luật của các phạm trù, các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh và dịch vụ.

Thống kê doanh nghiệp phải khẳng định: các tế bào kinh tế vừa là đối tượng phục vụ, vừa là phạm vi nghiên cứu cụ thể của mình. Do vậy, các tài liệu thu nhập được phải chứa đựng nội dung kinh tế - tài chính... thông qua kết quả hoạt động sản xuất của từng doanh nghiệp theo thời gian và không gian và phải gắn liền với đơn vị tính toán phù hợp.

Tuỳ theo phạm vi và lĩnh vực nghiên cứu, thống kê được chia ra nhiều bộ phận: thống kê - kinh tế vĩ mô và vi mô. Các bộ phận này có liên quan chặt chẽ

với nhau, thúc đẩy và hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Ở tầm vĩ mô, thống kê doanh nghiệp phải đi sâu nghiên cứu và thiết lập một hệ thống chỉ tiêu hoàn chỉnh phản ánh đầy đủ các nguồn lực của nền kinh tế, hoạt động của thị trường, kết quả sản xuất kinh doanh trong các ngành sản xuất, hiệu quả sản xuất xã hội, hu nhập và đời sống dân cư...

Mỗi nhóm chỉ tiêu phản ánh từng mặt của quá trình sản xuất. Nhóm chỉ tiêu hoạt động thị trường phản ánh nhu cầu của thị trường và khả năng cung cấp các nguồn lực của nó; Tình hình về giá cả, khả năng liên doanh - liên kết trong nền kinh tế, các loại hình liên kết...

Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất bao gồm: tổng giá trị sản xuất (GO); tổng sản phẩm quốc nội (GDP); Giá trị tăng thêm (VA)... theo ngành, theo khu vực thể chế và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

III. PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở phương pháp luận của môn học

Cơ sở phương pháp luận của môn học là chủ nghĩa duy vật biện chứng. Thống kê luôn biểu hiện mặt lượng của hiện tượng kinh tế - xã hội, thông qua mặt lượng để nói lên mặt chất. Thống kê doanh nghiệp lấy chủ nghĩa duy vật làm cơ sở phương pháp luận, điều đó được thể hiện trên các phương diện:

- Phương pháp xem xét và đánh giá quá trình hoạt động của doanh nghiệp trong trạng thái động
- Xem xét trong mối quan hệ biện chứng, quan hệ nhân quả
- Xây dựng các phương pháp đo lường, các công thức tính toán mang tính hệ thống, lôgic...

2. Cơ sở lý luận của môn học

Cơ sở lý luận của môn học là các học thuyết kinh tế học của chủ nghĩa Mác và kinh tế học thị trường. Các môn khoa học này trang bị cho các nhà thống kê hiểu nội dung kinh tế của các chỉ tiêu thống kê một cách sâu sắc. Từ đó phân biệt một cách rõ ràng hơn sự khác biệt về nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu đo lường kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh

Thống kê là công cụ phục vụ cho công tác quản lý. Vì thế phải dựa vào đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước làm cơ sở lý luận.

IV. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Hiện nay các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đa dạng; trên nhiều lĩnh vực. Vì vậy, việc thực hiện công tác thống kê của doanh nghiệp đòi hỏi cũng có nhiều đổi mới. Một mặt, thống kê doanh nghiệp thu nhập các thông tin phục vụ quản lý doanh nghiệp. Mặt khác, DN phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo Luật thống kê liên quan đến nhiều ngành kinh tế - xã hội quốc dân. Vì thế,

Tổng cục thống kê ban hành chế độ báo cáo chung cho các doanh nghiệp, nhiệm vụ của thống kê DN có thể tóm lược như sau:

1. Thu thập các thông tin liên quan đến các yếu tố đầu vào của DN; biến động lượng cung, giá cả, diễn biến của các thị trường đầu vào ở trong và ngoài nước.

2. Thu thập các thông tin thống kê phản ánh tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào của quá trình tái sản xuất DN. Trên cơ sở này DN chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất, dự trữ... để đảm bảo sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao.

3. Thu thập thông tin phản ánh tình hình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, phát hiện nhu cầu thị trường để có chủ trương sản xuất đối với từng mặt hàng.

Thu thập thông tin liên quan đến chi phí sản xuất, giá thành, giá cả, mẫu mã, chất lượng hàng hoá của DN.

4. Cung cấp thông tin cần thiết làm cơ sở để xây dựng chiến lược sản xuất, kinh doanh của DN trong thời gian tới.

5. Phân tích các thông tin đã thu thập được làm cơ sở cho việc lựa chọn giải pháp nhằm củng cố và phát triển sản xuất, kinh doanh của DN đạt hiệu quả kinh tế cao. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến kết quả sản xuất kinh doanh của DN trong hiện tại và tương lai.

Căn cứ vào các thông tin đã được xử lý, thống kê tiến hành dự báo nhu cầu và khả năng phát triển của DN để lập kế hoạch ngắn hạn và dài hạn.

6. Thường xuyên lập báo cáo thống kê định kỳ theo yêu cầu của địa phương, ngành chủ quản, ngân hàng, thống kê...

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG I

1. Trình bày vai trò của thông tin thống kê đối với quản lý doanh nghiệp?
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của thống kê doanh nghiệp?
3. Phương pháp luận của thống kê doanh nghiệp?
4. Nhiệm vụ công tác thống kê doanh nghiệp?

CHƯƠNG II

THỐNG KÊ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

I- NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Hoạt động sản xuất và hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sản xuất là hoạt động của con người để tạo ra những sản phẩm hữu ích (sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ) nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của xã hội - tiêu dùng cho sản xuất, cho đời sống, cho tích lũy và cho xuất khẩu.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm thoả mãn nhu cầu của các đối tượng tiêu dùng không tự làm được hoặc không đủ điều kiện để tự làm được những sản phẩm vật chất và dịch vụ mà mình có nhu cầu. Những hoạt động này sáng tạo ra sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ để bán cho người tiêu dùng nhằm thu được lợi nhuận kinh doanh.

Phân biệt hoạt động sản xuất tự cấp, tự túc với hoạt động sản xuất kinh doanh của một đơn vị là điều kiện cần thiết để bảo đảm độ chính xác của các thông tin thống kê.

Giống nhau: đó là việc sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất ra sản phẩm vật chất và phi vật chất nhằm đáp ứng cho mục đích đã định trước của người sản xuất.

Khác nhau:

SẢN XUẤT TỰ CẤP, TỰ TÚC	SẢN XUẤT KINH DOANH
- Mục đích: sản xuất thoả mãn nhu cầu của người sản xuất - Quy mô sản xuất nhỏ - Không cần so sánh về chất lượng, mẫu mã, hình thức... - Không cần phải được xã hội thừa nhận - Không cần phải hạch toán kinh tế - Không cần quan tâm đến thông tin giá cả thị trường	- Thu lợi nhuận tối đa là mục đích cuối cùng - Quy mô sản xuất tùy thuộc vào nhu cầu của thị trường và năng lực sản xuất của doanh nghiệp - Luôn quan tâm đến so sánh chất lượng, mẫu mã với các doanh nghiệp khác - Phải được xã hội thừa nhận - Luôn tiến hành hạch toán kinh tế - Luôn quan tâm đến thông tin giá cả thị trường.

2. Khái niệm về kết quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là những sản phẩm mang lợi ích tiêu dùng xã hội được thể hiện là sản phẩm vật chất hoặc sản phẩm phi vật chất. Những sản phẩm này phải phù hợp với lợi ích kinh tế và trình độ văn minh của tiêu dùng xã hội. Nó phải được người tiêu dùng chấp nhận.

Khái niệm cho kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải thoả mãn các yêu cầu:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do lao động sản xuất của doanh nghiệp làm ra, có đủ tiêu chuẩn chất lượng pháp lý, theo yêu cầu sử dụng và hưởng thụ đương thời.

- Đáp ứng được một yêu cầu tiêu dùng cụ thể của cá nhân hoặc cộng đồng.

Do vậy sản phẩm của hoạt động phải có giá trị sử dụng. Mức độ giá trị sử dụng của sản phẩm luôn phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế khoa học kỹ thuật và văn minh xã hội.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo lợi ích người tiêu dùng và doanh nghiệp. Do vậy, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp không vượt quá lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp và người tiêu dùng chấp nhận được.

- + Lợi ích của doanh nghiệp thể hiện chi phí nâng cao chất lượng sản phẩm không vượt quá giá thành kinh doanh của sản phẩm trên thị trường.

- + Lợi ích của người tiêu dùng thể hiện ở khả năng thanh toán khi mua hàng và tiết kiệm trong quá trình sử dụng sản phẩm.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải mang lại lợi ích kinh tế chung cho tiêu dùng xã hội.

3. Các dạng biểu hiện kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Thành phẩm*: Là sản phẩm đã trải qua toàn bộ các khâu của quá trình sản xuất của doanh nghiệp, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật mà doanh nghiệp đề ra, đã được tiến hành kiểm tra chất lượng và đã hoặc đang làm thủ tục nhập kho (trừ một số loại sản phẩm có quy định riêng, không phải kiểm tra chất lượng sản phẩm và không phải làm thủ tục nhập kho: sản xuất điện năng, sản xuất nước sạch, nước đá)

Theo quy định của tổng cục thống kê, không tính vào thành phẩm những sản phẩm sau:

- + Sản phẩm mua vào với mục đích bán ra mà không phải qua bất kỳ một chế biến gì thêm của doanh nghiệp.

- + Sản phẩm do đơn vị khác gia công chế biến khi chuyển về doanh nghiệp

không phải chế biến gì thêm.

- + Những sản phẩm chưa làm xong thủ tục nhập kho (đối với ngành công nghiệp).

- + Sản phẩm có khuyết tật không đạt tiêu chuẩn chất lượng nhưng chưa sửa chữa lại.

- *Bán thành phẩm*: Là sản phẩm đã được hoàn thành ở một hoặc một số khâu (một hoặc một vài phân xưởng) nhưng chưa đến khâu sản xuất cuối cùng. Bán thành phẩm có đủ tiêu chuẩn chất lượng của các giai đoạn công nghệ đã qua chế biến có thể đem tiêu thụ được, trường hợp này được coi như sản phẩm hoàn thành. Bán thành phẩm có thể tiếp tục được chế biến ở các giai đoạn công nghệ tiếp theo để trở thành sản phẩm hoàn chỉnh của doanh nghiệp. Bộ phận bán thành phẩm tiếp tục chế biến coi là sản phẩm chưa hoàn thành của doanh nghiệp.

- *Tại chế phẩm*: là sản phẩm đã được hoàn thành ở một hoặc một số khâu của quy trình sản xuất nhưng chưa đến khâu sản xuất cuối cùng và hiện tại đang được chế biến ở một số khâu nào đó. Nó không đem đi tiêu thụ được.

- *Sản phẩm sản xuất dở dang*: gồm toàn bộ giá bán thành phẩm, tại chế phẩm có tại thời điểm nghiên cứu.

- *Sản phẩm chính*: là sản phẩm thu được thuộc mục đích chính của quy trình sản xuất.

- *Sản phẩm phụ*: là sản phẩm thu được thuộc mục đích phụ của quy trình sản xuất.

- *Sản phẩm song đôi*: hai hoặc nhiều sản phẩm cùng thu được với sản phẩm chính trong một quy trình sản xuất.

4. Đơn vị biểu hiện kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

4.1. Đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm vật chất.

Các đơn vị dùng để biểu hiện kết quả sản xuất của doanh nghiệp trên cơ sở thang đo định danh như: đơn vị hiện vật, hiện vật kép.

- Đơn vị hiện vật, hiện vật kép đều bao hàm một lượng giá trị sử dụng của một sản phẩm. Lượng giá trị sử dụng này được đo bằng một đơn vị hiện vật thông thường như: mét, kg, lít, chiếc, cái và đơn vị hiện vật kép như kw/h; tấn/giờ. Mỗi đơn vị sản phẩm cho ta một khái niệm về sử dụng sản phẩm trong tiêu dùng.

- Đơn vị giá trị: Để tính kết quả sản xuất theo đơn vị giá trị phải dựa trên cơ sở giá của các sản phẩm tính theo một đồng tiền của một Quốc gia cụ thể. Ví dụ đồng ngân hàng Việt Nam, đồng đô la Mỹ

Tất cả các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp thuộc HTTKQG được phản ánh theo giá trị thông qua giá cả bao gồm 2 loại giá:

Thứ nhất: Giá thực tế của năm báo cáo. Các chỉ tiêu được tính theo “giá cơ bản” được coi là giá xuất phát, sau đó cộng thêm các yếu tố để thành “giá cả của người sản xuất” và “giá sử dụng cuối cùng”.

$$\begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{Cơ bản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất (giá thành} \\ \text{sản phẩm vật chất và dịch vụ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{thực hiện} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{Sản xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{Cơ bản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế sản xuất và hàng} \\ \text{hoá đã trừ phần trợ giúp} \\ \text{nà nước} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá sử dụng} \\ \text{Cuối cùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{sản xuất} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Phí lưu thông, thương nghiệp} \\ \text{và vận tải} \end{array}$$

Đối với sản phẩm là dịch vụ về cơ bản chỉ tính theo giá cơ bản và giá sản xuất, giá sản xuất đồng thời cũng là giá sử dụng cuối cùng bởi vì hoạt động dịch vụ lúc sản xuất cũng là lúc tiêu dùng (không có phí lưu thông, thương nghiệp, vận tải).

Thứ hai: Giá so sánh là giá trị của các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá trị thực tế của năm báo cáo tính về giá thực tế của năm gốc. Mục đích nhằm nghiên cứu sự biến động của các chỉ tiêu kinh tế theo thời gian.

4.2. Đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ.

Để biểu hiện kết quả sản xuất kinh doanh dịch vụ người ta thường dùng loại đơn vị đo lường là hiện vật giá trị. Kết quả kinh doanh dịch vụ được tính theo số lần, số ca, số người được phục vụ. Những đơn vị hiện vật này chưa nói lên mức độ giá trị sử dụng của dịch vụ.

Kết quả kinh doanh dịch vụ theo giá trị tương đối gắn sát với tính chất quan trọng của mỗi lần, mỗi ca phục vụ cụ thể mà dịch vụ đáp ứng. Vì không có giá nhất định nên khi tính bằng tiền phải tính theo giá hợp đồng kinh tế.

Đối với kết quả kinh doanh của các ngành vận tải, bưu điện tính theo bảng giá công bố trong thời kỳ báo cáo

5. Những nguyên tắc chung tính kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Phải là kết quả lao động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp làm ra trong kỳ. Do vậy, các doanh nghiệp không tính vào kết quả sản xuất kinh doanh

của mình những kết quả thuê bên ngoài làm như: vận tải, làm đất thuê ngoài. Những kết quả này do người làm thuê tính. Ngược lại doanh nghiệp được tính vào kết quả của mình các hoạt động làm thuê cho bên ngoài.

- Chỉ tính các kết quả đã hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Được tính toàn bộ sản phẩm làm ra trong kỳ báo cáo như sản phẩm tự sản, tự tiêu (điện, than dùng trong doanh nghiệp sản xuất điện, than); Sản phẩm chính, sản phẩm phụ nếu doanh nghiệp thu nhập được (thóc, rơm ra trong nông nghiệp); sản phẩm kinh doanh tổng hợp của tất cả các công đoạn kinh doanh.

- Tính cho các đơn vị thường trú tại Việt Nam.

- Tính theo 2 loại giá: giá so sánh (giá cố định) và giá hiện hành

- Không tính trùng giá trị luân chuyển nội bộ trong doanh nghiệp

- Chỉ tính những sản phẩm đủ tiêu chuẩn nằm trong khung chất lượng hợp tiêu chuẩn Việt Nam, sản phẩm đã được người tiêu dùng chấp nhận.

II- HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA DOANH NGHIỆP VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH

Để đánh giá tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, cần phải có một hệ thống chỉ tiêu thống kê, với số lượng các chỉ tiêu tối thiểu cần thiết, từng chỉ tiêu phải có nội dung, phạm vi, phương pháp tính toán và nguồn số liệu đảm bảo có độ tin cậy cao phục vụ cho công tác điều hành hoạt động kinh doanh ở tầm vi mô và công tác quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô trong từng thời kỳ.

1. Chỉ tiêu sản phẩm hiện vật của doanh nghiệp

Sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất ra bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ. Sản phẩm vật chất thường được biểu hiện bằng các đơn vị hiện vật như: cái, chiếc, mét.

Chỉ tiêu sản phẩm hiện vật chỉ dùng cho một loại sản phẩm có cùng quy cách. Đối với sản phẩm cùng loại nhưng khác nhau về quy cách sử dụng sản lượng tính theo đơn vị hiện vật quy ước.

Chỉ tiêu phản ánh lượng sản phẩm đổi từ lượng sản phẩm cùng tên nhưng khác nhau về mức độ, phẩm chất và qui cách được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Lượng sản phẩm} &= \sum [\text{Lượng SP hiện vật} \times \text{Hệ số tính đổi}] \\ \text{quy ước} \\ Q_{tt} &= \sum (Q_i \times H) \end{aligned}$$

Hệ số tính đổi (H) được xác định căn cứ vào tính chất biểu thị, giá trị sử dụng, lao động hao phí để sản xuất sản phẩm và được xác định theo công thức:

$$H = \frac{\text{Đặc tính của sản phẩm cần dựa về quy ước}}{\text{Đặc tính của sản phẩm quy ước}}$$

2. Giá trị sản xuất (G.O - Gross Output)

Giá trị sản xuất của doanh nghiệp là toàn bộ của cải vật chất và dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ nhất định của doanh nghiệp - thường là tháng, quý, năm.

Xét về mặt sản xuất doanh nghiệp là nền kinh tế quốc dân thu nhỏ. Do đó giá trị sản xuất của doanh nghiệp là tổng hợp giá trị sản xuất của các ngành sản xuất mà doanh nghiệp tiến hành. Theo nghị định số 75/CP của Chính phủ ngày 27 tháng 10 năm 1993, ở Việt Nam người ta chia ra 20 ngành kinh tế cấp I, đó là:

- Nông nghiệp và lâm nghiệp.
- Thủy sản
- Công nghiệp khai thác mỏ
- Công nghiệp chế biến
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước.
- Xây dựng
- Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ mô tô, đồ dùng cá nhân, gia đình
- Khách sạn và nhà hàng
- Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc
- Tài chính tín dụng
- Hoạt động khoa học và công nghệ
- Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn
- Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng
- Giáo dục và đào tạo
- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội
- Hoạt động văn hoá và thể thao
- Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân
- Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế.

Trong tài liệu này chỉ trình bày chỉ tiêu giá trị sản xuất của doanh nghiệp công nghiệp

2.1. Giá trị sản xuất của doanh nghiệp công nghiệp

2.1.1. Nguyên tắc tính

+ Tính cho các đơn vị là các doanh nghiệp công nghiệp thường trú trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Tính toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất vật chất và dịch vụ.

+ Giá trị sản xuất của doanh nghiệp và ngành công nghiệp được tính theo phương pháp công xưởng, nghĩa là tính kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất. Theo phương pháp này loại trừ tình trạng tính trùng trong nội bộ doanh nghiệp

+ Kết quả sản xuất của thời kỳ nào thì tính vào thời kỳ đó, không được đem kết quả sản xuất của thời kỳ này tính vào thời kỳ khác và ngược lại

+ Giá trị sản xuất được tính theo hai loại giá: giá thực tế và giá so sánh.

- Giá thực tế là giá của người sản xuất bán thực tế trên thị trường và trên sổ sách hạch toán của thời kỳ báo cáo.

- Giá so sánh năm gốc là giá thực tế của một năm nào đó được chọn là năm gốc để so sánh, nhằm phản ánh tốc độ và xu thế phát triển của các chỉ tiêu qua các thời kỳ khác nhau.

2.1.2. Phương pháp tính

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm:

- Giá trị thành phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp.
- Giá trị thành phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của khách hàng
- Giá trị các công việc có tính chất công nghiệp làm cho bên ngoài đã hoàn thành trong kỳ.
- Chênh lệch giá trị cuối kỳ trừ đầu kỳ của sản phẩm dở dang, công cụ mô hình tự chế.
- Doanh thu bán phế liệu, phế phẩm.
- Giá trị sản phẩm tính theo quy định đặc biệt.
- Doanh thu cho thuê thiết bị máy móc thuộc dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp và các khoản thu khác.
- Bán thành phẩm của hoạt động công nghiệp không tiếp tục chế biến, bán ra ngoài bộ phận công nghiệp của doanh nghiệp.

Hoặc tính GO theo công thức.

GO = Doanh thu tiêu thụ sản phẩm sản xuất chính +

- + Doanh thu bán phế liệu, phế phẩm
- + Chênh lệch cuối kỳ so với đầu kỳ thành phẩm tồn kho.
- + Chênh lệch cuối kỳ so với đầu kỳ sản phẩm sản xuất dở dang, công cụ mô hình tự chế.

- + Chênh lệch cuối kỳ so với đầu kỳ giá trị hàng hoá gửi bán chưa được tiền.
- + Giá trị sản phẩm được tính theo quy định đặc biệt.
- + Tiền thu được do cho thuê máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp và các khoản thu khác.

Hoặc tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị} & & \text{Tổng chi} & & \text{Thuế VAT} & & \text{Lợi tức thuần từ} \\ \text{sản} & = & \text{phí sản xuất} & + & \text{thuế xuất nhập} & + & \text{hoạt động sản} \\ \text{xuất} & & \text{trong kỳ} & & \text{khẩu phải nộp} & & \text{xuất kinh doanh} \end{array}$$

3. Chi phí trung gian (IC - Intermediational Cost)

3.1. Khái niệm

Chi phí trung gian của doanh nghiệp là một bộ phận cấu thành của tổng chi phí sản xuất bao gồm toàn bộ chi phí thường xuyên về vật chất như nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, chi phí vật chất khác (không kể khấu hao TSCĐ) và chi phí dịch vụ (kể cả dịch vụ vật chất và dịch vụ phi vật chất) được sử dụng trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất và hoạt động dịch vụ khác của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

3.2. Nội dung

Chi phí trung gian của từng loại hoạt động (sản xuất và dịch vụ) của doanh nghiệp bao gồm các khoản sau:

- + Chi phí vật chất:
 - Nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, bán thành phẩm mua ngoài.
 - Nhiên liệu, chất đốt
 - Động lực mua ngoài
 - Phân bổ giá trị công cụ lao động nhỏ thuộc TSLĐ
 - Thiệt hại tài sản lưu động trong phạm vi định mức
 - Chi phí văn phòng phẩm.
 - Các khoản chi phí vật chất khác như: chi về dụng cụ phòng cháy, chữa cháy, quần áo, trang phục, bảo hộ lao động.
- + Chi phí dịch vụ:
 - Công tác phí
 - Tiền thuê nhà, máy móc thiết bị, thuê sửa chữa nhỏ các công trình kiến trúc, nhà làm việc.
 - Chi phí dịch vụ pháp lý.

- Trả tiền công đào tạo và nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên
- Trả tiền cho các tổ chức quốc tế và nghiên cứu khoa học .
- Trả tiền thuê quảng cáo.
- Trả tiền vệ sinh khu vực, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ an ninh.
- Trả tiền cước phí vận chuyển và bưu điện, lệ phí bảo hiểm Nhà nước
- Trả tiền các dịch vụ khác: in chụp, sao văn bản, lệ phí ngân hàng.
- Chi thường xuyên về y tế, văn hoá, thể dục thể thao, chi tiếp khách...

Chú ý:

Không tính vào chi phí trung gian chi phí mua sắm và khấu hao TSCĐ
Mỗi loại hình doanh nghiệp có những khoản chi phí trung gian khác nhau, chi phí trung gian của toàn doanh nghiệp bằng tổng chi phí trung gian của các hoạt động sản xuất và dịch vụ có trong doanh nghiệp.

4. Chỉ tiêu giá trị gia tăng (VA - Value added)

4.1. Khái niệm

Giá trị gia tăng là kết quả sản xuất mới tăng thêm trong từng thời kỳ. Nó phản ánh toàn bộ thành quả của đơn vị. Nó là cơ sở để doanh nghiệp thực hiện tái sản xuất mở rộng, cải thiện đời sống người lao động, là cơ sở để tính thuế giá trị gia tăng.

4.2. Phương pháp tính

Giá trị gia tăng có thể tính theo 2 phương pháp sau:

- Phương pháp 1: phương pháp sản xuất:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị} & & \text{Giá trị} & & \text{Chi phí} \\ & & \text{sản xuất} & - & \text{trung gian} \\ \text{gia tăng} & = & & & \end{array}$$

- Phương pháp 2: phương pháp phân phối:

Giá trị gia tăng bằng tổng các yếu tố sau:

- + Thu của người sản xuất
- + Thuế sản xuất
- + Khấu hao TSCĐ
- + Giá trị thặng dư
- + Thu nhập khác.

5. Giá trị tăng thuần của doanh nghiệp (NVA- Net Value added)

5.1. Khái niệm:

Giá trị tăng thuần là chỉ tiêu biểu hiện toàn bộ giá trị mới được sáng tạo ra trong thời kỳ nhất định của tất cả các hoạt động sản xuất và dịch vụ của doanh nghiệp.

Về mặt giá trị: chỉ tiêu giá trị tăng thuần (NVA) bao gồm:

$$NVA = V + M$$

5.2. Phương pháp tính

- Tính theo phương pháp sản xuất:

$$NVA = \text{Giá trị gia tăng} - \text{Khấu hao TSCĐ}$$

- Tính theo phương pháp phân phối:

$$NVA = \begin{matrix} \text{Thu nhập lần đầu} \\ \text{của người lao động} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Thu nhập lần đầu} \\ \text{của doanh nghiệp} \end{matrix}$$

Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu biểu hiện theo sơ đồ sau:

Giá trị sản xuất ($C1 + C2 + V + M$)		
Chi phí trung gian	Giá trị gia tăng ($C1 + V + M$)	
	Khấu hao TSCĐ C1	Giá trị gia tăng thuần

Giá trị tăng thuần là nguồn gốc để cải thiện mức sống cho người lao động, một phần của nó đóng góp cho xã hội (qua thuế GTGT), phần còn lại được sử dụng cho việc mở rộng các quỹ của doanh nghiệp như quỹ mở rộng sản xuất, quỹ công ích, quỹ khen thưởng. Do vậy, muốn tồn tại và phát triển, giá trị gia tăng thuần của doanh nghiệp phải không ngừng tăng lên.

6. Doanh thu bán hàng

6.1. Khái niệm: Doanh thu bán hàng là tổng số tiền mà doanh nghiệp thực tế đã thu được trong kỳ nhờ bán sản phẩm hàng hoá, dịch vụ của mình.

6.2. Nội dung

Doanh thu bán hàng của doanh nghiệp bao gồm:

- Sản phẩm đã giao cho người mua ở kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.
- Sản phẩm sản xuất và bán được ở kỳ báo cáo. Nó bao gồm sản phẩm do chính cơ sở sản xuất ra hoặc sản phẩm gia công chế biến ở cơ sở khác nhưng nguyên liệu do chính cơ sở cung cấp.

- Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

- Giá trị sản phẩm, hàng hoá chuyển nhượng cho các cơ sở khác trong cùng công ty, tổng công ty, tập đoàn, liên hiệp xí nghiệp (gọi là doanh thu nội bộ)

7. Doanh thu thuần

Doanh thu thuần = tổng doanh thu bán hàng - (thuế tiêu thụ đặc biệt + thuế xuất khẩu + các khoản giảm trừ phát sinh trong kỳ: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, giá trị hàng bán bị trả lại).

8. Lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp

Lợi nhuận là chỉ tiêu phản ánh phần giá trị thặng dư hoặc mức hiệu quả kinh doanh mà doanh nghiệp thu được từ các hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận kinh doanh được xác định bằng công thức:

Lợi nhuận kinh doanh = Doanh thu - chi phí

Lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp gồm 3 bộ phận:

- Lãi thu từ kết quả tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, lao vụ hay dịch vụ (còn gọi là lãi thu từ kết quả sản xuất kinh doanh)

- Lãi thu từ kết quả hoạt động tài chính như: lãi gửi tiết kiệm ngân hàng, lãi cho vay vốn..

- Lãi thu từ kết quả hoạt động bất thường: là khoản lãi doanh nghiệp không dự tính trước hoặc lãi thu được bất thường không xảy ra đều đặn trong năm như: lãi do nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

Tổ chức hạch toán doanh nghiệp thường tính 3 chỉ tiêu lãi thu từ kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

- Lãi gộp = tổng doanh thu thuần - tổng giá vốn hàng bán

- Lãi thuần trước thuế = tổng doanh thu thuần - tổng giá thành SP

Hoặc:

- Lãi thuần trước thuế = lãi gộp - tổng chi phí bán hàng và CP QLDN

- Lãi thuần sau thuế = Lãi thuần trước thuế - thuế thu nhập DN.

III- THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

1. Sự cần thiết phải nâng cao chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm là vấn đề cơ bản quyết định khả năng tồn tại và phát triển của doanh nghiệp

- Nâng cao chất lượng sản phẩm là một hình thức quảng cáo hữu hiệu, không mất tiền đối với các cơ sở sản xuất.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm sẽ giảm chi phí cho việc sửa chữa sản phẩm hỏng trong thời gian bảo hành.
- Tăng thêm khả năng tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- Tăng thêm lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Như vậy đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm là một yêu cầu khách quan của tất cả các doanh nghiệp, các ngành sản xuất. Nghiên cứu thống kê chất lượng sản phẩm là điều kiện cần thiết trong công tác quản lý sản xuất và quản lý kinh tế.

2. Các phương pháp thống kê chất lượng sản phẩm.

2.1. Phương pháp thống kê chất lượng sản phẩm trong trường hợp SP có phân chia thành cấp chất lượng.

Để thống nhất trong quá trình nghiên cứu, chúng ta qui ước: sản phẩm tốt nhất là loại 1, trung bình là loại 2, và kém nhất là loại 3.

a) Phương pháp hệ số phẩm cấp

Phương pháp này được tính riêng cho từng loại sản phẩm và thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Xác định cấp chất lượng bình quân của từng thời kỳ theo công thức:

$$\bar{C} = \frac{\sum C_i q_i}{\sum q_i}$$

Trong đó:

$\bar{C}$: Phẩm cấp bình quân

C_i : Phẩm cấp loại i (loại 1, loại 2, loại 3)

q_i : Sản lượng của phẩm cấp loại i .

Bước 2: Tính hệ số phẩm cấp (H_c)

$$H_c = \frac{\bar{C}_1}{\bar{C}_0}$$

Trong đó

$\bar{C}_0$ và $\bar{C}_1$: là phẩm cấp bình quân từng loại sản phẩm của doanh nghiệp kỳ báo cáo và kỳ gốc.

Hệ số phẩm cấp là chỉ tiêu tương đối phản ánh sự biến động về cấp chất lượng sản phẩm kỳ báo cáo so với kỳ gốc (hoặc kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch)

Hệ số phẩm cấp đồng nghĩa với số tương đối động thái phẩm cấp chất lượng sản phẩm hoặc chỉ số chất lượng sản phẩm.

$H_c = 1$: Chất lượng sản phẩm kỳ báo cáo so với kỳ gốc không thay đổi.

$H_c > 1$: Chất lượng sản phẩm bị suy giảm

$H_c < 1$: Chất lượng sản phẩm tăng lên.

VD: Có số liệu về tình hình sản xuất sản phẩm X của một doanh nghiệp trong 2 kỳ nghiên cứu

Loại Phẩm cấp	Số sản phẩm sản xuất (cái)	
	Kỳ gốc	Kỳ báo cáo
- Loại 1	1.000	1.200
- Loại 2	100	110
- Loại 3	20	10

Căn cứ tài liệu trên ta tính:

$$\bar{C}_0 = \frac{(1 \times 1.000) + (2 \times 100) + (3 \times 20)}{1.000 + 100 + 20} = 1,125$$

$$\bar{C}_1 = \frac{(1 \times 1.200) + (2 \times 110) + (3 \times 10)}{1.200 + 110 + 10} = 1,098$$

$$H_c = \frac{\bar{C}_1}{\bar{C}_0} = \frac{1,098}{1,125} = 0,976$$

Như vậy chất lượng sản phẩm X của doanh nghiệp kỳ báo cáo so với kỳ gốc đã tăng lên.

b) Phương pháp giá bình quân :

Khi sử dụng phương pháp này phải sử dụng giá so sánh (P_c)

Bước 1: Tính giá bình quân:

Công thức:

$$\bar{P}_c = \frac{\sum P_c q_c}{\sum q_c}$$

Trong đó:

$\bar{P}_c$: giá bình quân các mức độ chất lượng của một loại sản phẩm.

P_c : Đơn giá sản phẩm ở từng mức độ chất lượng.

q_c : Số lượng sản phẩm ở từng mức độ chất lượng.

Bước 2: Tính chỉ số giá bình quân:

- Khi nghiên cứu biến động giá bình quân của một loại sản phẩm:

$$i_{\overline{P_c}} = \overline{P_{c_1}} : \overline{P_{c_0}} = \frac{\sum P_{c_1} q_{c_1}}{\sum q_{c_1}} : \frac{\sum P_{c_0} q_{c_0}}{\sum q_{c_0}}$$

- Khi nghiên cứu biến động giá bình quân của nhiều loại sản phẩm của kỳ báo cáo so với kỳ gốc ta dùng chỉ số sau:

$$i_{\overline{P_c}} = \frac{\sum \overline{P_{c_1}} q_1}{\sum \overline{P_{c_0}} q_1}$$

Trong đó:

$\overline{P_{c_1}}$ và $\overline{P_{c_0}}$: là giá bình quân các mức độ chất lượng của từng loại sản phẩm kỳ báo cáo và kỳ gốc.

q_1 : Số lượng sản phẩm từng loại kỳ báo cáo.

$i_{\overline{P_c}}$: Chỉ số bình quân (chỉ số chất lượng sản phẩm)

Trong hai trường hợp trên:

Khi $i_{\overline{P_c}} = 1$: chất lượng sản phẩm không thay đổi.

$i_{\overline{P_c}} > 1$: chất lượng sản phẩm tăng.

$i_{\overline{P_c}} < 1$: chất lượng sản phẩm giảm.

Bước 3: Tính số tiền tăng hoặc giảm do chất lượng sản phẩm thay đổi:

$$\sum \overline{P_{c_1}} q_1 - \sum \overline{P_{c_0}} q_1$$

c) *Phương pháp tính tỷ trọng.*

Nội dung cơ bản của phương pháp này là tính số tương đối kết cấu:

$$t_i = \frac{q_i}{\sum q_i}$$

Trong đó:

t_i - tỷ trọng sản phẩm loại i trong số sản phẩm sản xuất ra của thời kỳ tính toán ($i = 1 \rightarrow n$)

q_i - lượng sản phẩm loại i ($i = 1 \rightarrow n$)

Sau khi tính được tỷ trọng từng loại sản phẩm chiếm trong tổng thể, ta so sánh giữa kỳ báo cáo với kỳ gốc (hoặc giữa thực tế với kế hoạch) để thấy được chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp tăng lên hay giảm đi để có biện pháp quản lý hữu hiệu hơn.

Hạn chế của phương pháp này là nếu sự biến động phức tạp thì rất khó khăn trong việc rút ra kết luận đúng.

2.2. Phương pháp thống kê chất lượng sản phẩm trong trường hợp sản phẩm không được phân chia cấp chất lượng.

Bước 1: Tính chỉ số chất lượng tổng hợp của sản phẩm (i_c).

$$i_c = \Pi i_{cJ}$$

Trong đó : i_{cJ} - là chỉ số chất lượng

Π - tích số

Ví dụ: Có kết quả kiểm tra chất lượng các tiêu chuẩn sản phẩm i:

Tiêu chuẩn	Điểm chất lượng đạt được		i_{cJ}
	Kỳ gốc	Kỳ báo cáo	
1. Chất lượng nguyên liệu	80	82	1,025
2. Hình thức sản phẩm	20	22	1,1
3. Màu sắc sản phẩm	10	10	1,0
4. An toàn khi sử dụng	15	16	1,066

Ta có chỉ số chất lượng tổng hợp của sản phẩm i:

$$i_c = \Pi i_{cJ} = 1,025 \times 1,1 \times 1 \times 1,066 = 1,2019$$

Bước 2: Nghiên cứu chất lượng tổng hợp của nhiều loại sản phẩm, thống kê dùng chỉ số:

$$I_{CL} = \frac{\sum i_c P q_1}{\sum P q_1}$$

Trong đó:

I_{CL} - Chỉ số chất lượng tổng hợp của nhiều loại sản phẩm.

q_1 - Khối lượng từng loại sản phẩm kỳ báo cáo.

p - Giá sản xuất cố định từng loại sản phẩm.

VD: Có tài liệu sau của một phân xưởng sản xuất cao su làm lốp ô tô trong tháng báo cáo:

Các loại lốp ô tô	ĐVT	Đơn giá cố định của SP (1.000đ)	Sản lượng sản xuất		Chỉ số chất lượng tổng hợp
			Kế hoạch	Thực tế	
		P	P_K	P_1	I_c
Loại 750	Chiếc	350	50	60	1,05
Loại 825	Chiếc	380	40	45	1,02